

Bản án số: 42/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 11 - 2021

V/v tranh chấp ly hôn.

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đặng Thị Hoàng Anh

Ông Huỳnh Tuấn Cường

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Cẩm Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 41/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông B, sinh năm: 1963; nơi cư trú: Iwate – ken, Tono-shi, Miyamoricho Shimomasuzawa 7 -248. (Vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện 20/10/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn A trình bày như sau:*

Bà A và ông B quen nhau vào năm 2015, sau thời gian tìm hiểu thì đến tháng 8/2017 bà A sang Nhật Bản để gặp mặt gia đình ông B và ở lại nhà ông B sinh sống. Đến ngày 07/9/2017 bà A và ông B đã đăng ký kết hôn tại Tòa Hành chính thành phố Toono, tỉnh Iwate, Nhật Bản và đã thông báo việc kết hôn này với Tổng Lãnh sự quán CHXHCN Việt Nam tại Osaka vào ngày 12/10/2017. Sau khi được Tổng Lãnh sự quán CHXHCN Việt Nam tại Osaka cấp giấy chứng nhận đã thông báo kết hôn thì bà A hết hạn visa nên về Việt Nam và không đem bất kỳ giấy tờ kết hôn nào về, do ông B không thực hiện được thủ tục bảo lãnh bà A sang Nhật nên bà

A ở lại Việt Nam cho đến nay. Sau khi bà A về Việt Nam thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông B không liên lạc và cũng không trợ cấp cho bà A. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có đời sống chung vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông B đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, đơn khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 22/7/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã nhận được kết quả ủy thác tư pháp, theo công văn số 1969/BTP-PLQT ngày 08/7/2021 của Bộ Tư pháp thì vào ngày 10/4/2021 Cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản đã chuyển giao thành công hồ sơ của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long cho ông B bằng phương thức giao cho người sống chung với ông B nhưng đến nay Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của ông B và ông B cũng không có mặt tại phiên hòa giải, xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến khi giải quyết vụ án, đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Việc kết hôn giữa bà A và ông B được Tổng Lãnh sự quán nước CHXHCN Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản cấp giấy chứng nhận đã thông báo kết hôn ngày 12/10/2027 nhưng sau đó các bên không thực hiện được các thủ tục yêu cầu cơ quan có thẩm quyền Việt Nam ghi vào sổ kết hôn theo quy định tại Điều 125 Luật Hôn nhân và gia đình và Luật Hộ tịch nên quan hệ hôn nhân này chưa được pháp luật Việt Nam thừa nhận. Do đó, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ Điều 228, Điều 469, Điều 477 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, không công nhận bà A và ông B là vợ chồng. Về con chung, tài sản chung không có, không yêu cầu giải quyết. Nguyên đơn phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với đương sự là người nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam.

Nguyên đơn A có đơn xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn B đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, đơn khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào hồ sơ ủy thác tư pháp, ngày 10/4/2021 Cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản đã chuyển giao thành công hồ sơ của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long cho ông B bằng phương thức giao cho người sống chung với ông B, nhưng đến nay Tòa án vẫn không nhận được văn bản trình bày ý kiến của ông B và ông B cũng không có mặt tại Việt Nam để tham gia phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu xin ly hôn, không giải quyết tài sản chung, nợ chung, con chung của bà A, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Bà A khởi kiện và cung cấp bản photo Giấy chứng nhận đã thông báo kết hôn giữa bà A và ông B, Tòa án đã yêu cầu bà A cung cấp chứng cứ: giấy chứng nhận kết hôn và giấy chứng nhận đã thông báo kết hôn bản chính hoặc bản sao, nhưng bà A không cung cấp được các giấy tờ chứng minh giữa bà A và ông B có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Giấy chứng nhận đã thông báo kết hôn bà A cung cấp cho Tòa án là bản photo không được xem là chứng cứ chứng minh cho việc bà A và ông B có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bà A có cung cấp bản sao Hộ chiếu (Passport) thể hiện có sinh sống tại Nhật Bản từ ngày 07/8/2017 đến ngày 05/11/2017, như vậy có chứng cứ chứng minh bà A đã có cuộc sống chung như vợ chồng với ông B tại Nhật Bản đúng như bà A đã trình bày. Căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì bà A và ông B có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Do đó, quan hệ giữa bà A và ông B không được công nhận là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: không có, nên Tòa không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên Tòa không xem xét giải quyết.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí: bà A phải chịu chi phí ủy thác tư pháp và án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 14, 53, 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 95, điểm a khoản 2 Điều 227, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm b khoản 5 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A.

Về hôn nhân: Không công nhận bà A và ông B là vợ chồng.

Về con chung: không có, nên Tòa không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên Tòa không xem xét giải quyết.

2. Về án phí và chi phí tố tụng: Áp dụng khoản 4 Điều 147, Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về án phí: bà A phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003229 ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà A đã nộp đủ.

Về chi phí tố tụng: bà A phải chịu chi phí ủy thác tư pháp là 3.400.000đồng (Ba triệu bốn trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp là 3.400.000đồng (Ba triệu bốn trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003026, 0003027 cùng ngày 25 tháng 11 năm 2020 và biên lai thu tiền số 0003284 ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà A đã nộp đủ.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- THADSTVL: 02b;
- Đ/sự: 02b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án: 06b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thị Kiều Duyên**